

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty**

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 270CPH/GCNDCC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch
Hiroshi Fujikawa	Thành viên (đến ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên
Hajime Kobayashi	Thành viên (từ ngày 9 tháng 4 năm 2015)
Hirotsugu Otani	Thành viên (từ ngày 9 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
Takayuki Morisawa	Giám đốc/Giám đốc Hành chính
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Taichiro Iizumi	Giám đốc/Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị
Yutaka Ogami	Giám đốc/Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 40. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 14-04-284

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0863-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		284.264.810	339.000.879
Tiền	110	6	71.747.435	114.345.439
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.469.210	41.942.400
Phải thu khách hàng	131		21.357.201	36.547.087
Trả trước cho người bán	132		6.157.477	6.948.340
Các khoản phải thu khác	135		-	492.441
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(2.045.468)	(2.045.468)
Hàng tồn kho	140	7	184.381.683	179.430.711
Hàng tồn kho	141		189.255.506	182.865.732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.873.823)	(3.435.021)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.666.482	3.282.329
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.125.165	2.703.434
Tài sản ngắn hạn khác	158		541.317	578.895
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		311.320.525	325.011.033
Tài sản cố định	220		275.977.409	290.039.595
Tài sản cố định hữu hình	221	8	263.767.697	279.095.084
<i>Nguyên giá</i>	222		608.332.948	607.104.916
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(344.565.251)	(328.009.832)
Tài sản cố định vô hình	227	9	8.320.702	8.954.046
<i>Nguyên giá</i>	228		10.815.193	10.815.193
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.494.491)	(1.861.147)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	3.889.010	1.990.465
Tài sản dài hạn khác	260		35.343.116	34.971.438
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	33.781.614	33.409.936
Tài sản dài hạn khác	268		1.561.502	1.561.502
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		595.585.335	664.011.912

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		543.257.337	562.725.468
Nợ ngắn hạn	310		394.252.818	416.900.346
Vay ngắn hạn	311	12	283.920.000	245.870.000
Phải trả người bán	312	13	56.357.804	97.422.844
Người mua trả tiền trước	313		3.054.988	3.316.859
Thuế phải nộp Nhà nước	314	14	5.366.618	5.840.145
Phải trả người lao động	315		9.988.908	10.167.951
Chi phí phải trả	316	15	32.929.226	53.415.552
Các khoản phải trả khác	319	16	2.635.274	866.995
Vay và nợ dài hạn	330		149.004.519	145.825.122
Vay dài hạn	334	17	141.960.000	138.970.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	3.975.658	3.778.777
Dự phòng dài hạn	337	19	3.068.861	3.076.345
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		48.608.053	97.810.336
Vốn chủ sở hữu	410	20	48.608.053	97.810.336
Vốn cổ phần	411	21	711.409.840	711.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	22	57.498.796	57.498.796
Lỗi lũy kế	420		(805.336.287)	(756.134.004)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.719.945	3.476.108
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		595.585.335	664.011.912

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Ngoại tệ		
• USD	20.591.317	47.696.513
• EUR	8.357	8.938

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Tổng doanh thu	01	23	585.296.603	546.199.824
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	16.294.245	19.648.111
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	569.002.358	526.551.713
Giá vốn hàng bán	11	24	406.482.796	396.026.609
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		162.519.562	130.525.104
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11.035.148	3.339.738
Chi phí tài chính	22	26	21.346.571	11.281.954
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.691.360</i>	<i>3.470.061</i>
Chi phí bán hàng	24		184.972.298	201.950.887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.614.665	17.245.930
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(50.378.824)	(96.613.929)
Thu nhập khác	31	27	3.892.702	8.171.776
Chi phí khác	32	28	2.275.443	1.423.856
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.617.259	6.747.920
Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(48.761.565)	(89.866.009)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	29	196.881	(290.895)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(48.958.446)	(89.575.114)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Lỗ sau thuế TNDN	60		(48.958.446)	(89.575.114)
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		243.837	279.937
Chủ sở hữu của Công ty	62		(49.202.283)	(89.855.051)
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (bằng VND)	70	30	(692)	(1.792)

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(48.761.565)	(89.866.009)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		19.166.722	18.896.510
Các khoản dự phòng	03		1.438.802	16.367.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8.730.936	4.694.629
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(571.664)	-
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(150.906)	(160.178)
Chi phí lãi vay	06		2.691.360	3.470.061
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(17.456.315)	(46.597.197)
Biến động các khoản phải thu	09		16.272.853	6.145.307
Biến động hàng tồn kho	10		(6.389.774)	(28.573.084)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(59.261.874)	17.998.296
Biến động chi phí trả trước	12		206.591	174.869
			(66.628.519)	(50.851.809)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.939.595)	(4.058.413)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.076	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(70.556.038)	(54.910.222)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.178.327)	(5.922.456)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		645.455	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		150.906	160.178
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(4.381.966)	(5.762.278)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		32.340.000	31.590.000
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		32.340.000	31.590.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(42.598.004)	(29.082.500)
Tiền đầu kỳ	60		114.345.439	97.180.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61		-	376.323
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	71.747.435	68.473.871

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

(Đã ký và đóng dấu)

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Công ty và công ty con, Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đông lạnh, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Avafood, một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 1.454 nhân viên (31/12/2014: 1.539 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ sau thuế trong kỳ của Tập đoàn là 48.958 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 89.575 triệu VND) và tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 109.988 triệu VND (31/12/2014: 77.899 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 3,5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành chưa được áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC (“Thông tư 75”) sửa đổi và bổ sung Điều 128 “Ngày có hiệu lực” của Thông tư 200. Theo quy định tại Thông tư 75, trong trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ, bao gồm báo cáo tài chính quý và bán niên, doanh nghiệp được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định của Quyết định 15 hoặc theo Thông tư 200.

Tập đoàn đã áp dụng các quy định của Thông tư 75 và lựa chọn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Quyết định 15.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(I) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phận có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

6. Tiền

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tiền mặt	100.958	173.776
Tiền gửi ngân hàng	71.646.477	114.171.663
	<hr/>	<hr/>
	71.747.435	114.345.439
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

7. Hàng tồn kho

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Nguyên vật liệu	57.364.875	52.314.741
Công cụ và dụng cụ	12.559.583	10.882.858
Sản phẩm dở dang	12.225.222	13.602.577
Thành phẩm	107.105.826	106.065.556
	<hr/>	<hr/>
	189.255.506	182.865.732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.873.823)	(3.435.021)
	<hr/>	<hr/>
	184.381.683	179.430.711
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Số dư đầu kỳ	3.435.021	-
Tăng dự phòng trong kỳ	4.790.762	16.338.436
Hoàn nhập	(3.351.960)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.873.823	16.338.436
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	116.703.036	475.041.079	9.916.896	5.443.905	607.104.916
Tăng trong kỳ	-	819.899	-	132.937	952.836
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	425.096	1.854.030	-	47.820	2.326.946
Thanh lý	-	-	(2.051.750)	-	(2.051.750)
Số dư cuối kỳ	117.128.132	477.715.008	7.865.146	5.624.662	608.332.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.980.435	289.323.730	7.227.510	3.478.157	328.009.832
Khấu hao trong kỳ	2.017.449	15.834.439	356.877	324.613	18.533.378
Thanh lý	-	-	(1.977.959)	-	(1.977.959)
Số dư cuối kỳ	29.997.884	305.158.169	5.606.428	3.802.770	344.565.251
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	88.722.601	185.717.349	2.689.386	1.965.748	279.095.084
Số dư cuối kỳ	87.130.248	172.556.839	2.258.718	1.821.892	263.767.697

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 27.414 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 26.515 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 36.904 triệu VND (31/12/2014: 14.455 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	10.815.193
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.861.147
Khấu hao trong kỳ	633.344
Số dư cuối kỳ	2.494.491
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	8.954.046
Số dư cuối kỳ	8.320.702

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	1.990.465	2.731.811
Tăng trong kỳ	4.225.491	2.577.949
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.326.946)	(3.452.805)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(330.607)
Số dư cuối kỳ	3.889.010	1.526.348

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	26.964.009	4.310.400	2.135.527	-	-	33.409.936
Tăng trong kỳ	-	970.818	1.293.647	497.276	2.158.098	4.919.839
Phân bổ trong kỳ	(347.499)	(1.292.671)	(945.291)	(75.673)	(1.887.027)	(4.548.161)
Số dư cuối kỳ	26.616.510	3.988.547	2.483.883	421.603	271.071	33.781.614

12. Vay ngắn hạn

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Company Limited	283.920.000	245.870.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Khoản vay 1	USD	Libor cộng 0,8%	152.880.000	149.660.000
Khoản vay 2	USD	Libor cộng 0,8%	131.040.000	96.210.000
			283.920.000	245.870.000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,036% đến 1,200% trong kỳ (2014: từ 0,954% đến 1,492%).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

13. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả một bên liên quan như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	9.690.314	38.979.224

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	5.122.991	5.448.172
Thuế thu nhập cá nhân	243.627	311.156
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	80.817
	5.366.618	5.840.145

15. Chi phí phải trả

	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	4.731.135	15.373.539
Phí vận chuyển	9.505.290	7.920.713
Phí đặc phái nhân viên phải trả (*)	5.042.103	4.742.113
Chi phí lãi vay phải trả	920.337	2.168.572
Chi phí trưng bày	-	3.090.617
Chi phí khuyến mãi	5.651.735	5.745.365
Chi phí khác	7.078.626	14.374.633
	32.929.226	53.415.552

(*) Theo Hợp đồng Đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

16. Các khoản phải trả khác

	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.986.795	137.776
Phải trả khác	143.088	223.828
	<hr/>	<hr/>
	2.635.274	866.995
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

17. Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo	30/6/2015	31/12/2014
		năm	hạn	VND'000	VND'000
Khoản vay không được đảm bảo từ Kirin Holdings Company Limited	USD	1,896%	2017	141.960.000	138.970.000
				<hr/>	<hr/>

Khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm cố định là 1,896% trong kỳ (2014: 1,896%), là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất của USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% một năm, theo nguyên tắc tài chính hiện hành của Tập đoàn Kirin.

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch	Giá trị	Chênh lệch	Giá trị
	tạm thời	tính thuế	tạm thời	tính thuế
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	39.162.074	8.615.656	57.434.153	12.635.514
Lỗi tính thuế	120.727.963	26.560.152	55.323.290	12.171.124
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	159.890.037	35.175.808	112.757.443	24.806.638
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND'000
2017	Chưa quyết toán	14.604.263
2019	Chưa quyết toán	37.786.831
2020	Chưa quyết toán	68.336.869
		120.727.963

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

19. Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000
Số dư đầu kỳ	3.076.345
Dự phòng lập trong kỳ	35.763
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(43.247)
	3.068.861

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã đóng 545 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 599 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công và nhân viên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	591.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(579.228.333)	64.716.007
Lỗi thuần trong kỳ		-	-	(89.855.051)	(89.855.051)
Phân loại lại (Thuyết minh 22(b))	(90.034.048)	-	90.034.048	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	501.409.840	85.035.704	57.498.796	(669.083.384)	(25.139.044)
Vốn cổ phần đã phát hành	210.000.000	-	-	-	210.000.000
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(87.050.620)	(87.050.620)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	711.409.840	85.035.704	57.498.796	(756.134.004)	97.810.336
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(49.202.283)	(49.202.283)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	711.409.840	85.035.704	57.498.796	(805.336.287)	48.608.053

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2015	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	71.140.992	711.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	71.140.984	711.409.840

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ được trình bày trong Thuyết minh 20.

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32.535.252)	(32.535.252)
Quỹ khác (b)	90.034.048	90.034.048
	57.498.796	57.498.796

- (a) Trong năm 2007, Công ty đã mua lại 90,4% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Khoản này phản ánh chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày mua.
- (b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244"). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Công ty đã điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo mệnh giá của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	506.425.080	472.484.092
▪ Doanh thu từ bánh	7.689.901	9.881.325
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	71.181.622	63.834.407
	<hr/>	<hr/>
	585.296.603	546.199.824
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	16.293.825	15.755.789
▪ Hàng bán bị trả lại	420	3.892.322
	<hr/>	<hr/>
	16.294.245	19.648.111
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	569.002.358	526.551.713

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	365.647.824	335.909.690
▪ Giá vốn của bánh	6.745.306	8.850.694
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	34.089.666	51.266.225
	<hr/>	<hr/>
	406.482.796	396.026.609

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	150.906	160.178
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.848.210	2.778.980
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	36.032	400.580
	<hr/>	<hr/>
	11.035.148	3.339.738
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Chi phí lãi vay	2.691.360	3.470.061
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.888.243	2.716.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.766.968	5.095.209
	<hr/>	<hr/>
	21.346.571	11.281.954
	<hr/>	<hr/>

27. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	645.455	-
Thu nhập khác	3.247.247	8.171.776
	<hr/>	<hr/>
	3.892.702	8.171.776
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

28. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND'000	VND'000
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	2.008.326	1.298.713
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	73.791	-
Chi phí khác	193.326	125.143
	<hr/>	<hr/>
	2.275.443	1.423.856
	<hr/>	<hr/>

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND'000	VND'000
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	196.881	167.386
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(458.281)
	<hr/>	<hr/>
	196.881	(290.895)
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND'000	VND'000
Lỗ trước thuế	(48.761.565)	(89.866.009)
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	(10.727.544)	(19.770.522)
Chi phí không được khấu trừ thuế	555.255	4.474.377
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(458.281)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	11.014.253	16.116.893
Sử dụng lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây	(645.083)	(653.362)
	<hr/>	<hr/>
	196.881	(290.895)
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2006 đến năm 2018) và 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2015 và 2014: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

30. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lỗ thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, được tính như sau:

(i) **Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND'000	VND'000
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(49.202.283)	(89.855.051)

(ii) **Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	71.140.984	50.140.984

31. Các công cụ tài chính

(a) **Quản lý rủi ro tài chính**

(i) **Tổng quan**

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Phần thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra và giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	71.646.477	114.171.663
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	19.311.733	34.994.060
		<hr/>	<hr/>
		90.958.210	149.165.723
		<hr/>	<hr/>

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi to tín dụng tối đa.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy tín dụng cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 50 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi được tiếp tục mua hàng trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có độ tin cậy tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Trong hạn	13.055.950	18.186.392
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	3.673.886	13.599.968
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.944.688	3.516.347
Quá hạn trên 180 ngày	2.682.677	1.736.821
	<hr/>	<hr/>
	21.357.201	37.039.528

Không có biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý các khoản vay từ công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	101.911.212	101.911.212	101.911.212	-	-
Vay ngắn hạn	283.920.000	284.763.601	284.763.601	-	-
Vay dài hạn	141.960.000	146.974.416	2.706.310	144.268.106	-
	527.791.212	533.649.229	389.381.123	144.268.106	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	161.873.342	161.873.342	161.873.342	-	-
Vay ngắn hạn	245.870.000	247.045.142	247.045.142	-	-
Vay dài hạn	138.970.000	145.257.095	2.634.871	2.634.871	139.987.353
	546.713.342	554.175.579	411.553.355	2.634.871	139.987.353

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 3,5 triệu USD được tự động gia hạn theo lựa chọn của Tập đoàn. Lãi suất năm của hạn mức này là Libor cộng 0,8%.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	USD	USD
Tiền	945.424	2.230.894
Phải thu khách hàng	221.869	339.568
Vay ngắn hạn	(13.000.000)	(11.500.000)
Phải trả người bán	(234.630)	(197.469)
Nợ phải trả tiền tệ khác	(272.828)	(317.543)
Vay dài hạn	(6.500.000)	(6.500.000)
	<hr/>	<hr/>
	(18.840.165)	(15.944.550)
	<hr/>	<hr/>

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
1 USD	21.780	21.380
	<hr/>	<hr/>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Tăng lỗ
	sau thuế
	VND'000
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
USD (mạnh thêm 2%)	6.401.285
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
USD (mạnh thêm 1%)	2.658.977
	<hr/>

Biến động ngược chiều của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ sau thuế của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Nợ phải trả tài chính	(141.960.000)	(138.970.000)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	71.646.477	114.171.663
Nợ phải trả tài chính	(283.920.000)	(245.870.000)
	(212.273.523)	(131.698.337)

Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng 1.656 triệu VND (2014: 1.027 triệu VND) lỗ sau thuế của Tập đoàn. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không có chính sách để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền gửi ngân hàng	71.646.477	71.646.477	114.171.663	114.171.663
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	19.311.733	(*)	34.994.060	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(101.911.212)	(*)	(161.873.342)	(*)
- Vay ngắn hạn	(283.920.000)	(*)	(245.870.000)	(*)
- Vay dài hạn	(141.960.000)	(*)	(138.970.000)	(*)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND'000	30/6/2014 VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Kirin Holding Company Limited		
Vay ngắn hạn	32.340.000	31.590.000
Chi phí lãi vay	2.691.360	3.470.061
Phí đặc phái nhân viên	5.099.073	4.837.586
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Bán hàng hóa	-	5.109
Phí gia công	81.233.516	48.272.295
Ban Giám đốc		
Phí đặc phái nhân viên	2.847.130	2.811.544
Tiền lương	939.300	659.312

33. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Trong vòng một năm	6.720.543	3.331.765
Trong vòng hai đến năm năm	13.311.650	1.135.397
	20.032.193	4.467.162

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	273.947.461	334.343.755
Chi phí nhân công	93.435.031	91.244.524
Chi phí khấu hao	19.166.722	18.896.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.988.309	223.323.045
Chi phí khác	16.755.065	815.930

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc